

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM NAM HÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dược phẩm Nam Hà) theo quyết định số 2199/1999/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 29/12/1999.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số 0600206147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 28/8/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 17 ngày 21/6/2018.

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

Tên đơn vị

Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Hà Nội

Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Nam Định

Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Đà Nẵng

Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Nghệ An

Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Cần Thơ

Địa chỉ

Số 423 Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Số 415 Hàn Thuyên, TP. Nam Định, Nam Định

Số 208 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, Đà Nẵng

Số 68 - 70 đường 17B, KCN Tân Bình, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

LK 9 -10 Đường số 2 - Khu đô thị Nam Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Thửa đất 1920, tờ bản đồ số 7, KDC lô số 8C, thuộc khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Và 01 công ty con là: Công ty TNHH MTV Dược liệu Xanh Nam Hà (tên cũ là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Dược Nam Hà) có địa chỉ tại: Lô 2, CN 6, cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu; Sản xuất thuốc tân dược chữa bệnh cho người;
- Sản xuất các loại thuốc dược phẩm khác;
- Mua bán thuốc dược phẩm, vaccin, sinh phẩm y tế; Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng;
- Cung cấp dịch vụ ủy thác nhập khẩu.

Công ty có trụ sở tại số 415 Hàn Thuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------------|--------------|
| - Ông Dương Thanh Bình | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Thanh Dương | Phó Chủ tịch |
| - Ông Dương Thùy Biên | Ủy viên |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Bình | Ủy viên |
| - Ông Tạ Văn Dũng | Ủy viên |
| - Ông Đoàn Hải Đăng | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Đức Thuận | Ủy viên |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Thanh Dương	Tổng Giám đốc	
- Ông Tạ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Bùi Hữu Việt	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Đinh Đại Lương	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Mai Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Trần Đức Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/02/2020
- Ông Dương Thùy Biên	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Đồng Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/06/2020
- Ông Nguyễn Cao Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/11/2020
- Ông Cấn Khúc Nghiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/08/2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Dương Thanh Bình - Chủ tịch hội đồng quản trị và ông Nguyễn Thanh Dương - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã Kiểm toán Báo cáo tài chính cho hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Nam Định, ngày 30 tháng 03 năm 2021 

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Dương

Số: 149/2021/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		419.833.128.281	337.059.931.439
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.802.928.256	5.876.534.151
1. Tiền	111		33.802.928.256	5.876.534.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.038.581.550	156.042.494.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	166.273.195.714	117.194.464.868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	21.426.246.271	21.234.936.140
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	(0)
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	6.024.395.247	18.014.887.597
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.685.255.682)	(401.793.832)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
III. Hàng tồn kho	140	V.6	174.954.468.472	162.448.244.056
1. Hàng tồn kho	141		177.112.225.242	163.291.812.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.157.756.770)	(843.568.181)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.037.150.003	12.692.658.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	2.584.034.537	2.953.343.886
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.452.569.363	9.738.217.445
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	546.102	1.097.129
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		326.621.910.576	240.803.246.194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.004.352	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	3.004.352	3.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		305.637.771.405	197.494.626.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	249.320.164.967	159.395.765.026
<i>Nguyên giá</i>	222		510.174.312.934	396.432.541.393
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(260.854.147.967)	(237.036.776.367)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	56.317.606.438	38.098.861.442
<i>Nguyên giá</i>	228		57.693.054.818	39.301.504.818
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.375.448.380)	(1.202.643.376)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.339.311.636	37.210.650.297
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	15.339.311.636	37.210.650.297
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.641.823.183	6.094.969.429
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	5.641.823.183	6.094.969.429
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		746.455.038.857	577.863.177.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		491.957.637.522	340.560.695.620
I. Nợ ngắn hạn	310		406.408.381.072	309.380.977.598
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	108.854.578.062	88.701.974.894
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.974.381.294	5.142.564.552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	5.094.819.809	3.842.234.858
4. Phải trả người lao động	314		30.604.172.669	27.329.398.107
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.1	19.277.780.325	20.155.816.558
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	(0)
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.1	6.202.648.570	521.818.184
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	2.431.070.712	2.269.606.413
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	213.703.126.032	144.084.927.433
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.265.803.600	17.332.636.600
11. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		85.549.256.449	31.179.718.022
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15.2	613.333.327	1.053.333.331
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	2.658.879.110	2.405.879.110
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	73.593.679.760	16.371.345.350
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.12	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.18	8.683.364.252	11.349.160.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

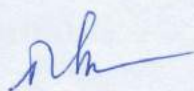
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		254.497.401.335	237.302.482.012
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	254.497.401.335	237.302.482.012
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.000.000.000	52.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.200.000.000	5.200.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		90.573.739.298	75.826.133.387
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.723.662.037	104.276.348.626
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70.597.789.714	67.391.976.361
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.125.872.323	36.884.372.265
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		746.455.038.857	577.863.177.633

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc







Vũ Thị Minh Thanh

Mai Thúy Hằng

Nguyễn Thanh Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

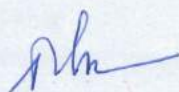
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.074.010.995.386	1.052.063.576.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	67.201.279.571	52.704.402.086
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.006.809.715.815	999.359.173.943
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	696.241.374.048	693.030.943.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		310.568.341.767	306.328.230.755
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	101.824.312	40.388.951
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	14.815.244.599	11.953.883.660
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>14.755.028.420</i>	<i>8.300.273.964</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	187.583.604.385	185.185.672.748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	68.952.673.201	62.475.930.971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.318.643.895	46.753.132.327
11. Thu nhập khác	31	VI.8	6.649.921.517	362.952.680
12. Chi phí khác	32	VI.9	501.935.739	778.495.741
13. Lợi nhuận khác	40		6.147.985.777	(415.543.061)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.466.629.672	46.337.589.266
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	9.340.757.349	9.453.217.002
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.125.872.323	36.884.372.265
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		36.125.872.323	36.884.372.265
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	6.947	6.953
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		6.947	6.953

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Minh Thanh

Mai Thúy Hằng

Nguyễn Thanh Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.466.629.671	46.337.589.266
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	22.508.500.132	30.035.378.918
- Các khoản dự phòng	03	2.957.309.515	443.374.068
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(65.269.556)	(20.997.466)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.159.380)	(7.359.831)
- Chi phí lãi vay	06	14.755.028.420	8.300.273.964
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(2.665.795.979)	(4.339.007.054)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	82.943.242.823	80.749.251.865
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(58.615.408.362)	52.094.628.541
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.180.072.081)	61.298.378.873
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	24.858.793.591	(34.841.347.476)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	822.455.595	(2.825.895.695)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.790.614.261)	(8.342.310.080)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.153.217.002)	(6.941.980.316)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.665.795.979	1.658.858.576
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.066.833.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.484.143.282	142.849.584.288
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(94.558.481.732)	(95.886.110.115)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	5.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.704.835	7.359.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(94.545.322.352)	(95.878.750.284)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		853.565.161.797	639.282.469.953
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(726.724.628.788)	(677.294.285.421)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.859.336.869)	(14.560.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		108.981.196.140	(52.571.815.469)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		27.920.017.070	(5.600.981.465)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	5.876.534.151	11.477.818.007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.377.035	(302.391)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	33.802.928.256	5.876.534.151

Người lập biểu

Vũ Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng

Mai Thúy Hằng

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dược phẩm Nam Hà) theo quyết định số 2199/1999/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 29/12/1999.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số 0600206147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 28/8/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 17 ngày 21/6/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: Sản xuất và kinh doanh thuốc hóa dược, dược liệu, dược phẩm, vacxin, sinh phẩm y tế và thực phẩm chức năng; Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu;
- Sản xuất thuốc tân dược chữa bệnh cho người;
- Sản xuất thuốc y học dân tộc cổ truyền (bào chế, bốc thuốc theo đơn, sản xuất thuốc viên, hoàn);
- Sản xuất các loại thuốc dược phẩm khác;
- Sản xuất mỹ phẩm;
- Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Mua bán hóa chất, cồn công nghiệp, chất tẩy rửa (không bao gồm hóa chất phục vụ trong nông nghiệp);
- Mua bán thuốc dược phẩm, vacxin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng;
- Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ y tế;
- Mua bán tinh dầu;
- Cung cấp dịch vụ ủy thác nhập khẩu.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: các hoạt động liên quan đến sản xuất và kinh doanh thuốc hóa dược, dược liệu, dược phẩm,...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã thành lập mới chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà tại Cần Thơ có chức năng phân phối hàng hóa cho Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 415 Hàn Thuyên, thành phố Nam Định tỉnh Nam Định. Công ty có các chi nhánh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các chi nhánh

Tên	Địa chỉ
- Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Hà Nội	Số 423 Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Nam Định	Số 415 Hàn Thuyên, TP Nam Định, Nam Định
- Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Đà Nẵng	Số 208 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, Đà Nẵng
- Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 68-70, đường 17B, KCN Tân Bình, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Nghệ An	LK 9 -10 Đường số 2 - Khu đô thị Nam Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
- Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Cần Thơ	Thửa đất 1920, tờ bản đồ số 7, KDC lô số 8C, thuộc khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ
- Công ty TNHH MTV Dược Liệu Xanh Nam Hà	Lô 2, CN 6, cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 835 người, trong đó cán bộ quản lý là 64 người (tại ngày 31/12/2019 là 729 người, trong đó cán bộ quản lý là 55 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu, vốn bằng tiền, trả trước cho người bán, các khoản phải trả, nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, các khoản phải trả, khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.995 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2020. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.195 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: được Công ty xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của các sản phẩm dở dang.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập 100% giá trị tồn kho trên cơ sở báo cáo của bộ phận quản lý kho, trong đó đối với các loại thuốc dùng để chữa bệnh cho người thì phải cấp báo trước khi hết hạn sử dụng 12 tháng. Hợp nhất đối với một số mặt hàng được sản xuất cho các khách hàng cụ thể, Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng giảm giá 100% do các mặt hàng này không thể xuất bán ra thị trường, ngoại trừ đơn vị đặt hàng. Đối với các loại nguyên liệu dùng để sản xuất thuốc thì được cấp báo trên cơ sở kiểm tra chất lượng sử dụng của bộ phận quản lý kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, chi phí xây dựng cơ bản dở dang

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm

Trong năm, Công ty không thực hiện khấu hao nhanh gấp hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng như năm 2019 đối với một số tài sản thuộc nhóm "Máy móc thiết bị" và "Phương tiện vận tải, truyền dẫn". Việc thay đổi thời gian khấu hao dẫn đến chi phí khấu hao trong năm ít hơn số tiền là 8.565.622.180 đồng so với việc khấu hao nhanh gấp hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang thiết kế, xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy văn phòng Hà Nội; nhà văn phòng Chi nhánh Hồ Chí Minh; chi phí bản quyền, tư vấn và thiết kế hệ thống quản trị ERP, phần mềm hóa đơn điện tử và chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất khu đô thị Nam Lê Lợi Nghệ An.

7. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Tuy nhiên Công ty không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng

Chi phí quảng cáo

Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí thuê văn phòng, chi phí quyền sử dụng đất

Chi phí trả trước khác

Thời gian phân bổ

2 - 24 tháng

Theo thời gian quảng cáo

12 tháng

Theo thời gian đi thuê

Theo thời gian trả trước, thời gian sử dụng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2020 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay hợp nhất có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay, phí kiểm toán, phí khuyến mại, phí kiểm nghiệm thuốc, tiền phép, tiền điện nước, điện thoại và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí kiểm nghiệm thuốc:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- *Phải trả về tiền lương nghỉ phép:* Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- *Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ:* Căn cứ kế hoạch ngừng sản xuất và các chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Chi phí quảng cáo:* Căn cứ hợp đồng quảng cáo và nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành của đơn vị cung cấp dịch vụ quảng cáo với Công ty.
- *Chi phí khuyến mại, tiếp thị:* Được ghi nhận khi khách hàng đã thỏa mãn điều kiện được khuyến mại, tiếp thị theo các chương trình khuyến mại, tiếp thị Công ty đang thực hiện.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong năm, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận của năm 2019. Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển 40% lợi nhuận được phân phối;
- Chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 35% trên vốn điều lệ;
- Trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc: 3,5% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thuốc và các loại dược phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ nhập khẩu ủy thác được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, doanh thu cho thuê tài sản và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí bán hàng ghi giảm trong năm là hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.053.154.307	2.338.685.687
Tiền gửi ngân hàng	31.749.773.950	3.537.848.464
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	33.802.928.256	5.876.534.151
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	33.802.928.256	5.876.534.151

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	34.833.823.769	16.005.315.500
<i>Bệnh viện phổi trung ương</i>	<i>29.044.080.002</i>	<i>6.860.099.940</i>
<i>Văn phòng điều phối các dự án về dân số</i>	<i>-</i>	<i>6.940.793.577</i>
<i>Các khách hàng còn lại</i>	<i>5.789.743.767</i>	<i>2.204.421.983</i>
Chi nhánh Hà Nội (*)	10.407.356.561	7.095.342.420
Chi nhánh Nam Định (*)	58.610.144.701	51.643.383.273
<i>Trung Tâm Y tế huyện Giao Thủy</i>	<i>4.047.386.036</i>	<i>3.085.203.924</i>
<i>Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hưng</i>	<i>75.488.380</i>	<i>2.243.438.386</i>
<i>Trung Tâm Y Tế Huyện Xuân Trường</i>	<i>604.752.590</i>	<i>2.451.057.378</i>
<i>Trung tâm Y tế huyện Ý Yên</i>	<i>7.996.981.085</i>	<i>8.441.924.520</i>
<i>Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định</i>	<i>229.543.498</i>	<i>11.851.830.617</i>
<i>Trung tâm y tế huyện Nam Trực</i>	<i>564.152.250</i>	<i>2.924.702.335</i>
<i>Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên</i>	<i>5.203.140.201</i>	<i>714.842.250</i>
<i>Bệnh viện Thanh Nhàn</i>	<i>3.261.677.000</i>	<i>-</i>
<i>Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh</i>	<i>3.055.892.396</i>	<i>1.396.481.040</i>
<i>Các khách hàng còn lại</i>	<i>33.571.131.266</i>	<i>18.533.902.823</i>
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (*)	3.780.449.018	3.143.944.944
Phòng bán hàng Vĩnh Tuy (*)	55.414.821.260	38.016.850.509
<i>Bệnh viện nội tiết Thanh Hóa</i>	<i>3.367.223.995</i>	<i>3.253.707.994</i>
<i>Các khách hàng còn lại</i>	<i>52.047.597.265</i>	<i>34.763.142.515</i>
Chi nhánh Đà Nẵng (*)	1.713.328.122	1.289.628.222
Chi nhánh Nghệ An (*)	457.197.120	-
Chi nhánh Cần Thơ (*)	1.056.075.163	-
Cộng	166.273.195.714	117.194.464.868

(*) Các chi nhánh, đơn vị trực thuộc có chức năng chủ yếu là bán lẻ đến các quầy thuốc, bệnh viện. Số lượng khách hàng của các đơn vị rất lớn, mỗi đối tượng khách hàng có số dư nhỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	6.363.526.232	19.586.728.050
<i>Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Fodacon</i>	-	9.095.623.461
<i>Công ty cổ phần Xây lắp & Vật liệu Xây dựng Số 3</i>	1.209.185.000	1.209.185.000
<i>Công ty TNHH phòng cháy chữa cháy 3S Việt Nam</i>	-	909.438.750
<i>Công ty TNHH máy dược phẩm T&T</i>	-	2.870.340.000
<i>Công ty cổ phần dược phẩm trung ương CPC1</i>	-	2.300.000.000
<i>Qinhuangdao Zizhu Pharmaceutical Co.,Ltd</i>	2.552.880.000	-
<i>Zhejiang Xianju Pharmaceutical Co.,Ltd</i>	612.744.000	-
<i>Các nhà cung cấp còn lại</i>	1.988.717.232	3.202.140.839
Chi nhánh Hà Nội	14.434.359.603	1.575.007.971
<i>Reyoung - China</i>	-	249.007.969
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại THH</i>	1.300.000.000	1.300.000.000
<i>Karson - China</i>	12.778.964.545	-
<i>Các nhà cung cấp còn lại</i>	355.395.058	26.000.002
Phòng bán hàng Vĩnh Tuy	262	73.200.119
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	628.360.173	-
<i>Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	628.360.173	-
Cộng	21.426.246.271	21.234.936.140

4. Phải thu khác**4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng	5.647.605.629	-	16.973.998.821	-
Ký cược, ký quỹ	31.810.480	-	105.495.055	-
Phải thu khác	344.979.138	-	935.393.721	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	81.562.336	-	283.114.110	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	161.000.000	-	-	-
<i>Chi nhánh Nam Định</i>	70.125.958	-	79.182.079	-
<i>Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</i>	5.549.437	-	98.343.992	-
<i>Phòng bán hàng Vĩnh Tuy</i>	18.760.207	-	354.943.540	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	688.820	-	119.810.000	-
<i>Chi nhánh Cần Thơ</i>	7.292.380	-	-	-
Cộng	6.024.395.247	-	18.014.887.597	-

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ký cược, ký quỹ	3.004.352	-	3.000.000	-
Cộng	3.004.352	-	3.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nợ xấu

5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Văn phòng Công ty	49.877.549	49.877.549	-	-	-	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thái An	49.877.549	49.877.549	-	-	-	-
Chi nhánh Hà Nội	3.759.400.384	1.270.910.730	2.488.489.654	-	-	-
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	993.000.000	297.900.000	695.100.000	-	-	-
Bệnh viện Đa khoa Tiền Hải	411.664.001	123.499.200	288.164.801	-	-	-
Ban bảo vệ sức khỏe Bắc Giang	79.317.000	79.317.000	-	-	-	-
Trung tâm Y tế thị xã Duy Tiên	217.710.000	65.313.000	152.397.000	-	-	-
Bệnh viện Đa Khoa huyện Thường Xuân	103.000.000	30.900.000	72.100.000	-	-	-
Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	166.400.000	49.920.000	116.480.000	-	-	-
Các khách hàng còn lại	1.788.309.384	624.061.530	1.164.247.854	-	-	-
Chi nhánh HCM	7.264.748	7.264.748	-	7.264.748	7.264.748	-
Phòng bán hàng Vĩnh Tuy	357.202.655	357.202.655	-	394.529.084	394.529.084	-
Công ty TNHH KGPHARMA.COM.VN	357.202.655	357.202.655	-	394.529.084	394.529.084	-
Cộng	4.173.745.336	1.685.255.682	2.488.489.654	401.793.832	401.793.832	-

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	69.181.714	-	5.813.750	-
Nguyên liệu, vật liệu	57.037.157.237	(222.048.524)	30.333.888.066	(23.824.627)
Công cụ, dụng cụ	854.545.612	(572.320.128)	854.774.742	(544.116.282)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.006.697.157	-	14.807.046.687	-
Thành phẩm	36.919.303.864	(603.053.747)	32.439.233.748	(275.627.272)
Hàng hóa	70.225.339.658	(760.334.371)	84.851.055.243	-
Cộng	177.112.225.242	(2.157.756.770)	163.291.812.237	(843.568.181)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Nguyên nhân và hướng xử lý: Hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất do tồn kho lâu ngày dẫn đến hết hạn sử dụng, hàng hư hỏng trong quá trình lưu kho. Những hàng tồn kho không sử dụng được, đơn vị lập phương án xử lý theo quy trình xử lý hàng tiêu hủy của đơn vị và trình cơ quan quản lý chức năng phê duyệt (đối với những hóa chất độc hại) trước khi tiêu hủy.

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

	Số cuối năm
Hàng mua đang đi trên đường	0
Nguyên liệu, vật liệu	56.999.657.237
Công cụ, dụng cụ	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.980.697.157
Thành phẩm	36.898.878.064
Hàng hoá	44.120.767.542
Cộng	150.000.000.000

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Nam Định và Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Nam Định (Xem Thuyết minh V.17)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	843.568.181	1.945.361.984
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.636.521.236	443.374.068
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(322.332.647)	(1.545.167.871)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	2.157.756.770	843.568.181

7. Chi phí trả trước**7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo	625.539.942	591.764.785
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.015.813.764	840.120.206
Chi phí thuê văn phòng	15.866.000	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	689.126.411	1.165.327.947
Chi phí bảo hiểm	171.090.735	-
Các khoản khác	66.597.685	356.130.948
Cộng	2.584.034.537	2.953.343.886

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.445.474.849	1.285.809.023
Chi phí quảng cáo	63.224.533	202.707.017
Quyền sử dụng đất	3.626.621.608	3.724.883.812
Chi phí thuê văn phòng	77.790.557	45.320.607
Chi phí trả trước dài hạn khác	428.711.636	836.248.970
Cộng	5.641.823.183	6.094.969.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	170.082.205.232	178.067.675.222	30.318.331.572	17.964.329.367	396.432.541.393
Tăng trong năm	68.690.943.354	51.450.189.643	3.976.699.518	736.834.545	124.854.667.060
Mua trong năm	279.020.722	27.930.042.502	3.976.699.518	736.834.545	32.922.597.287
Đầu tư XD CB hoàn thành	59.516.377.058	22.486.916.703	-	-	82.003.293.761
Tăng khác (*)	8.895.545.574	1.033.230.438	-	-	9.928.776.012
Giảm trong năm	(1.103.691.048)	(9.213.780.171)	(160.572.900)	(634.851.400)	(11.112.895.519)
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(473.499.610)	(318.234.597)	(160.572.900)	(231.812.400)	(1.184.119.507)
Giảm khác (*)	(630.191.438)	(8.895.545.574)	-	(403.039.000)	(9.928.776.012)
Tại ngày 31/12/2020	237.669.457.538	220.304.084.694	34.134.458.190	18.066.312.512	510.174.312.934
Giá trị hao mòn					
Tại ngày 01/01/2020	53.233.702.370	146.593.711.296	20.069.122.862	17.140.239.839	237.036.776.367
Tăng trong năm	12.497.132.884	11.646.228.605	3.407.398.147	479.077.465	28.029.837.101
Khấu hao trong năm	10.838.982.872	10.802.444.506	2.880.986.277	479.077.465	25.001.491.120
Tăng khác (*)	1.658.150.012	843.784.099	526.411.870	-	3.028.345.981
Giảm trong năm	(906.284.619)	(1.620.243.829)	(160.572.900)	(1.525.364.153)	(4.212.465.501)
Thanh lý, nhượng bán	(473.499.610)	(318.234.597)	(160.572.900)	(231.812.400)	(1.184.119.507)
Giảm khác (*)	(432.785.009)	(1.302.009.232)	-	(1.293.551.753)	(3.028.345.994)
Tại ngày 31/12/2020	64.824.550.635	156.619.696.072	23.315.948.109	16.093.953.151	260.854.147.967
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	116.848.502.862	31.473.963.926	10.249.208.710	824.089.528	159.395.765.026
Tại ngày 31/12/2020	172.844.906.903	63.684.388.622	10.818.510.081	1.972.359.361	249.320.164.967

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 171.836.309.651 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 74.744.756.920 đồng

(*) Tăng, giảm khác về nguyên giá và khấu hao TSCĐ trong năm do phân loại lại khoản mục TSCĐ.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	38.044.269.818	1.257.235.000	39.301.504.818
Mua trong năm	18.391.550.000	-	18.391.550.000
Tại ngày 31/12/2020	56.435.819.818	1.257.235.000	57.693.054.818
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	110.153.376	1.092.490.000	1.202.643.376
Khấu hao trong năm	8.060.004	164.745.000	172.805.004
Tại ngày 31/12/2020	118.213.380	1.257.235.000	1.375.448.380
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	37.934.116.442	164.745.000	38.098.861.442
Tại ngày 31/12/2020	56.317.606.438	-	56.317.606.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1.257.235.000 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	26.890.886.620 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bản quyền, tư vấn và thiết kế phần mềm hệ thống quản trị ERP	6.100.485.000	-
Hệ thống PCCC nhà văn phòng 423 Vũ Tông Phan	1.351.344.000	-
Chi phí mua đất khu đô thị Nam Lê Lợi Nghệ An	7.487.519.000	-
Mua sắm máy móc thiết bị	-	4.843.517.830
Xưởng sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe	-	13.908.798.181
Trung tâm nghiên cứu và kiểm soát chất lượng	-	11.007.244.287
Trung tâm thí nghiệm và kiểm soát chất lượng giai đoạn 2	-	6.492.622.727
Các công trình còn lại	399.963.636	958.467.272
Cộng	15.339.311.636	37.210.650.297

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Văn phòng Công ty	59.357.722.813	59.357.722.813	50.520.202.557	50.520.202.557
Shenyang Antibiotic Manufacturer	12.006.267.000	12.006.267.000	-	-
BOWA SUNSHINE (HK) LIMITED	3.573.570.000	3.573.570.000	-	-
Jiangsu Sihuan Bioengineering Pharmaceutical	2.236.613.925	2.236.613.925	-	-
Công ty TNHH TM & SX bao bì Sông Lam	1.028.359.805	1.028.359.805	1.370.505.868	1.370.505.868
Công ty TNHH Hoàng Phát	981.522.300	981.522.300	4.548.679.300	4.548.679.300
Công ty cổ phần Thể thao Dược Nam Hà Nam Định	-	-	4.476.229.417	4.476.229.417
Các nhà cung cấp còn lại	39.531.389.783	39.531.389.783	40.124.787.972	40.124.787.972
Chi nhánh Hà Nội	2.367.949.842	2.367.949.842	314.189.327	314.189.327
Chi nhánh Nam Định	44.800.844.054	44.800.844.054	37.336.675.075	37.336.675.075
Công ty cổ phần Dược phẩm Megamed	11.309.979.734	11.309.979.734	-	-
Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	3.427.108.948	3.427.108.948	1.587.885.485	1.587.885.485
Công ty TNHH Thương Mại Nam Đồng	2.003.327.358	2.003.327.358	5.597.342.356	5.597.342.356
Công ty cổ phần Dược Phẩm Thuận An Phát	3.646.919.554	3.646.919.554	3.436.841.912	3.436.841.912
Công ty cổ phần Dược Phẩm TBYT Hà Nội	825.891.302	825.891.302	5.533.933.685	5.533.933.685
Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	1.610.511.322	1.610.511.322	2.067.794.054	2.067.794.054
Các nhà cung cấp còn lại	21.977.105.836	21.977.105.836	19.112.877.583	19.112.877.583
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.422.731.982	1.422.731.982	211.824.302	211.824.302
Phòng bán hàng Vĩnh Tuy	640.355.945	640.355.945	296.758.032	296.758.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi nhánh Đà Nẵng	159.481.746	159.481.746	22.325.600	22.325.600
Chi nhánh Nghệ An	28.990.000	28.990.000	-	-
Chi nhánh Cần Thơ	58.120.080	58.120.080	-	-
Công ty TNHH MTV dược liệu xanh Nam Hà	18.381.600	18.381.600	-	-
Cộng	108.854.578.062	108.854.578.062	88.701.974.894	88.701.974.894

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng Công ty	3.013.739.890	4.331.036.359
<i>Công ty cổ phần DTS Việt Nam</i>	<i>1.281.822.425</i>	<i>2.522.577.158</i>
<i>Công ty cổ phần Dược phẩm DELAP</i>	<i>-</i>	<i>238.575.200</i>
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô</i>	<i>643.566.870</i>	<i>30.290.000</i>
<i>Các khách hàng còn lại</i>	<i>1.088.350.595</i>	<i>1.539.594.000</i>
Chi nhánh Hà Nội	1.897.077.574	484.827.385
Chi nhánh Nam Định	13.745.204	3.363.539
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.509.257	4.252.061
Phòng bán hàng Vĩnh Tuy	44.656.826	313.895.077
Chi nhánh Đà Nẵng	1.173.749	5.190.132
Chi nhánh Nghệ An	380	-
Chi nhánh Cần Thơ	2.478.414	-
Cộng	4.974.381.294	5.142.564.552

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	697.970.350	3.865.814.029	3.869.768.752	694.015.626
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(321.228)	8.939.355.460	8.939.034.232	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.095.089.621	1.095.089.621	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.953.217.001	9.340.757.349	8.153.217.002	4.140.757.349
Thuế thu nhập cá nhân	187.028.665	5.399.186.850	5.326.348.682	259.866.834
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.340.070	1.050.342.245	1.054.502.315	180.000
Các loại thuế khác	-	17.173.795	17.173.795	-
Cộng	3.842.234.858	29.707.719.349	28.455.134.399	5.094.819.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản khác	546.102	1.097.129
Cộng	546.102	1.097.129

14. Chi phí phải trả

14.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả lãi tiền vay	319.726.424	355.312.265
Chi phí phải trả khuyến mại tiếp thị	16.024.719.916	17.753.320.513
Chi phí phải trả phí kiểm toán, tư vấn	388.000.000	365.333.335
Chi phí thương sáng kiến cải tiến kỹ thuật	-	31.500.000
Chi phí quảng cáo	-	16.000.001
Chi phí phải trả khác	2.545.333.986	1.634.350.444
Cộng	19.277.780.325	20.155.816.558

15. Doanh thu chưa thực hiện

15.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	4.938.830.386	-
Doanh thu cho thuê kho, địa điểm kinh doanh	1.263.818.184	521.818.184
Cộng	6.202.648.570	521.818.184

15.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê nhà	613.333.327	1.053.333.331
Cộng	613.333.327	1.053.333.331

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	2.502.803	11.546.551
Bảo hiểm y tế	0	3.161.791
Kinh phí công đoàn	864.923.790	707.689.124
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	460.336.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	340.663.131
Phải trả, phải nộp khác	1.103.308.118	1.206.545.816
Cộng	2.431.070.712	2.269.606.413

16.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.658.879.110	2.405.879.110
Cộng	2.658.879.110	2.405.879.110

17. Vay và nợ thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn ngân hàng

+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN
Nam Định

+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN
Nam Định

+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN
Nam Định

Vay ngắn hạn cá nhân

Văn phòng công ty

Chi nhánh Hà Nội

Quầy thuốc chi nhánh Hà Nội

Vay dài hạn đến hạn trả

+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN
Nam Định

+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN
Nam Định

+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN
Nam Định

Cộng

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay dài hạn Ngân hàng

+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN
Nam Định

+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN
Nam Định

+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN
Nam Định

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	121.957.994.388	121.957.994.388	745.817.121.801	675.307.183.497	192.467.932.692	192.467.932.692
(i)	51.647.472.691	51.647.472.691	258.636.138.827	229.791.786.693	80.491.824.825	80.491.824.825
(ii)	46.361.991.040	46.361.991.040	415.343.056.124	361.488.627.135	100.216.420.029	100.216.420.029
(iii)	23.948.530.657	23.948.530.657	71.837.926.850	84.026.769.669	11.759.687.838	11.759.687.838
(iv)	9.681.815.045	9.681.815.045	32.480.397.977	36.069.303.032	6.092.909.990	6.092.909.990
(iv)	4.463.101.000	4.463.101.000	26.658.946.000	29.007.231.000	2.114.816.000	2.114.816.000
(iv)	968.215.000	968.215.000	4.084.840.000	4.215.543.000	837.512.000	837.512.000
(iv)	4.250.499.045	4.250.499.045	1.736.611.977	2.846.529.032	3.140.581.990	3.140.581.990
	12.445.118.000	12.445.118.000	15.142.283.350	12.445.118.000	15.142.283.350	15.142.283.350
(v)	12.445.118.000	12.445.118.000	14.647.709.350	12.445.118.000	14.647.709.350	14.647.709.350
(vi)	-	-	71.214.000	-	71.214.000	71.214.000
(vii)	-	-	423.360.000	-	423.360.000	423.360.000
	144.084.927.433	144.084.927.433	793.439.803.128	723.821.604.529	213.703.126.032	213.703.126.032

	16.371.345.350	16.371.345.350	28.414.395.519	18.045.307.609	26.740.433.260	26.740.433.260
(v)	16.371.345.350	16.371.345.350	26.823.325.519	17.444.893.609	25.749.777.260	25.749.777.260
(vi)	-	-	356.070.000	71.214.000	284.856.000	284.856.000
(vii)	-	-	1.235.000.000	529.200.000	705.800.000	705.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ

Địa chỉ: 415 Hàn Thuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<i>Vay dài hạn cá nhân</i>	-	-	46.853.246.500	-	46.853.246.500	46.853.246.500
Văn phòng công ty	(viii)	-	46.853.246.500	-	45.653.246.500	45.653.246.500
Chi nhánh Nam Định	(viii)	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng		16.371.345.350	16.371.345.350	75.267.642.019	18.045.307.609	73.593.679.760

Chi tiết các khoản vay ngân hàng

- (i) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020/VCB.NID/20749/CTD ngày 29/12/2020; Hạn mức cho vay là 100 tỷ; Mục đích vay: Tài trợ vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 13 tháng. Thời hạn vay và lãi suất: cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất tại Hoàng Văn Thái - Đà Nẵng, toàn bộ tài sản máy móc, trang thiết bị gắn liền với nhà máy Đồng được, toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại kho Thanh Trì và một số tài sản cố định khác. Tại hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐTC/20749 ngày 16/01/2020, các tài sản bảo đảm thêm là Công trình Trung tâm thí nghiệm và kiểm soát chất lượng và công trình Nhà để xe kết hợp nhà ăn tại 415 Hàn Thuyên, Nam Định, toàn bộ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay Vietcombank theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2019/HĐTC/20749 ký ngày 05/09/2020, thế chấp máy móc thiết bị cho dây chuyền sản xuất thực phẩm chức năng GMP theo hợp đồng số 04/2019/HĐTC/20749 ngày 28/11/2020, Quyền sử dụng đất đã hình thành tại địa chỉ khu dân cư lô số 8C thuộc khu đô thị Nam Cần Thơ, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ, Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất là Văn phòng Hồ Chí Minh tại địa chỉ 74 đường C18, phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số TD300055364/2020-HĐCVHM/NHCT380-DUỐC PHẨM NAM HÀ với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định ngày 05/11/2020. Mục đích cấp tín dụng: Cho vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay: 160 tỷ đồng. Lãi suất: theo thông báo của Ngân hàng. Kỳ hạn vay được quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 05/11/2020 đến ngày 31/10/2021. Tài sản bảo đảm: Toàn bộ nhà xưởng, nhà văn phòng, các công trình phụ trợ... tại số 415 đường Hàn Thuyên - Nam Định; 07 dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thuốc tại các phân xưởng; 14 máy móc thiết bị, hàng tồn kho luân chuyển. Nếu dư nợ lớn hơn 120 tỷ đến 160 tỷ Công ty bổ sung thêm TSĐB bổ sung là khoản phải thu luân chuyển có giá trị tối thiểu là 50 tỷ đồng.
- (iii) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 46756.20.775.1408069.TD với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Định (MB) ngày 17/09/2020. Mục đích cấp tín dụng: Cung cấp vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay: 60 tỷ (hoặc 120 tỷ nếu vượt hạn mức 60 tỷ và công ty có nhu cầu vay vốn thêm được Ngân hàng chấp thuận). Lãi suất: được quy định trong từng Giấy nhận nợ; Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ 17/09/2020 đến ngày 08/9/2021. Tài sản thế chấp là toàn bộ các tài sản được hình thành từ hợp đồng vay vốn này, nếu dư nợ lớn hơn 30 tỷ đồng, bảo đảm thêm bằng tiền ký quỹ tại MB/Hợp đồng tiền gửi/thẻ tiết kiệm/giấy tờ có giá khác do MB phát hành hoặc của các tổ chức tín dụng khác được MB chấp nhận.
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn cá nhân có thời gian đáo hạn từ 1 đến 12 tháng, lãi suất từ 4,05%/năm đến 8,4%/năm, không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(v) Khoản vay hình thành từ bốn hợp đồng:**

- 1) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2020/VCB.NDI/20749/TH ký ngày 16/01/2020 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định. Số tiền vay tối đa là 16.300.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay: Tài trợ cho việc "Đầu tư xây dựng Trung tâm thí nghiệm và kiểm soát chất lượng tại số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định". Lãi suất cho vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 12/12/2020 cố định 9%/năm, từ ngày 13/12/2020 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng của VCB + biên độ 2,8%/năm, thay đổi 6 tháng/lần. Tài sản đảm bảo là Trung tâm thí nghiệm và kiểm soát chất lượng và Nhà để xe kết hợp nhà ăn.
 - 2) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 02/2020/VCB.NDI/20749/TH ký ngày 16/01/2020 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định. Số tiền vay tối đa là 5.100.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay: Tài trợ và/hoặc thanh toán bù đắp cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc "Đầu tư Nhà ăn, nhà để xe tại số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định". Lãi suất cho vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến hết ngày 12/12/2020 cố định 9%/năm, từ sau ngày 12/12/2020, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng của VCB + biên độ 2,8%/năm, thay đổi 6 tháng/lần. Tài sản đảm bảo là Trung tâm thí nghiệm và kiểm soát chất lượng và Nhà để xe kết hợp nhà ăn.
 - 3) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2018/VCB.NDI/20749/TH ký ngày 29/08/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định. Số tiền vay là 4.350.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư phương tiện vận tải là 02 xe Mercedes. Lãi suất cho vay trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định 8,9%/năm; từ năm thứ 3 trở đi, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng của VCB + biên độ 2,8%/năm, thay đổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Mercedes Benz GLC300 4MATIC BKS 30F-319,93 của công ty.
 - 4) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 03/2019/VCB.NDI/20749/TH ký ngày 28/11/2019 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định. Số tiền vay tối đa là 13.200.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ và/hoặc thanh toán bù đắp cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án "MMTB cho dây chuyền sản xuất thực phẩm chức năng GMP". Lãi suất cho vay trong 01 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định 9%/năm, từ năm thứ 2 trở đi lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng của VCB + biên độ 2,8%/năm, thay đổi 6 tháng/lần. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất tại quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, xe ô tô Toyota Fortuner 30A - 976.65, toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại nhà máy Đông được tại KCN Hòa Xá, xe ô tô Mercedes S450L 30F-310.03, xe ô tô Mercedes GLC300 30F-319,93, toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại kho Thanh Trì, Ngọc Hồi, Hà Nội, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, máy móc hình thành trong tương lai thuộc dây chuyền máy móc thiết bị đầu tư nêu trên.
- (vi) Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số TD01/2020-HĐCVDADT/NHCT380-Duoc Nam Ha ngày 29/12/2020 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Nam Định. Số tiền vay tối đa là 874.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của bên cho Vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư MMTB cho xưởng viên sắt - Đợt 1. Lãi suất: tại thời điểm nhận nợ là 10% năm, tại thời điểm ký hợp đồng này bên vay được áp dụng lãi suất ưu đãi cho vay trung hạn bằng VND là 8,1%, ưu đãi tối đa 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là một số máy móc thiết bị dùng cho xưởng viên sắt.
- (vii) Hợp đồng cho vay số 47082.20.775.1408069.TD ngày 25/09/2020 với Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Nam Định. Số tiền vay tối đa là 1.235.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay: Cho vay bù đắp chi phí mua 2 xe ô tô (Không bao gồm các chi phí đăng ký đăng kiểm phí trước bạ, bảo hiểm xe ...). Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi được tính bằng Lãi suất tham chiếu + biên độ, Khách hàng và MB thống nhất rằng: Lãi suất tham chiếu do MB xác định và được MB công bố trên Website hoặc theo hình thức quy định tại thỏa thuận chung và/hoặc hợp đồng này. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô tài đông lạnh biển số 65C-157.83 và xe ô tô con biển số 51H-745.18.
- (viii) Các khoản vay dài hạn cá nhân có thời gian đáo hạn 15 tháng, lãi suất từ 7,4%/năm đến 7,6%/năm, không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	Năm nay
Số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản năm trước	11.349.160.231
Số trích lập quỹ trong năm	-
Số hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phát triển KH và CN	2.665.795.979
Số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản năm nay	8.683.364.252

Nguyên giá TSCĐ đã hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ: 18.875.161.630 đồng, giá trị hao mòn: 10.191.797.378 đồng, giá trị còn lại: 8.683.364.252 đồng.

19. Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
Số đầu năm trước	52.000.000.000	5.200.000.000	63.698.530.621	98.556.956.461	219.455.487.082
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	36.884.372.265	36.884.372.265
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.477.377.334)	(4.477.377.334)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(14.560.000.000)	(14.560.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	12.127.602.766	(12.127.602.766)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	52.000.000.000	5.200.000.000	75.826.133.387	104.276.348.625	237.302.482.012
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	36.125.872.323	36.125.872.323
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(730.953.000)	(730.953.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	14.747.605.911	(14.747.605.911)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	52.000.000.000	5.200.000.000	90.573.739.298	106.723.662.037	254.497.401.335

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ2020 ngày 27/06/2020 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận và cổ tức năm 2019 như sau:

- Chia cổ tức cho cổ đông (35% vốn ĐT của CSH):	18.200.000.000	đồng
- Trích thù lao bổ sung của thành viên HĐQT (3,5% LN vượt KH):	730.953.000	đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển (40% LN được phân phối):	14.747.605.911	đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của các cổ đông	52.000.000.000	52.000.000.000
Cộng	<u>52.000.000.000</u>	<u>52.000.000.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.000.000.000	52.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<u>52.000.000.000</u>	<u>52.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.200.000.000	14.560.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	5.200.000	5.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.200.000	5.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.200.000	5.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.200.000	5.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	90.573.739.298	75.826.133.387

Mục đích trích lập quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	14.339,80	1.211,25
EUR	238,03	238,03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.070.280.090.617	1.048.321.687.426
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.192.996.667	3.357.347.667
Doanh thu khác	537.908.103	384.540.936
Cộng	1.074.010.995.386	1.052.063.576.029

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	65.026.855.634	50.461.244.156
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	2.174.423.937	2.243.157.930
Cộng	67.201.279.571	52.704.402.086

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	362.527.480.671	318.629.997.848
Giá vốn của thành phẩm đã bán	329.267.076.812	374.260.661.165
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.140.860.941	1.438.332.008
Giá vốn khác	991.767.035	(196.254.030)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.314.188.589	(1.101.793.803)
Cộng	696.241.374.048	693.030.943.188

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.704.835	7.359.831
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.827.570	12.007.714
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65.291.907	21.021.426
Doanh thu từ chiết khấu thanh toán	-	(20)
Cộng	101.824.312	40.388.951

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	14.755.028.420	8.300.273.964
Chiết khấu thanh toán, mua bán hàng trả chậm	10.189.632	3.579.900.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.004.196	73.568.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.351	33.119
Chi phí tài chính khác	-	108.000
Cộng	14.815.244.599	11.953.883.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	82.222.506.571	66.499.656.563
Chi phí vật liệu, bao bì	-	55.296.546
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2.770.042.517	3.279.348.281
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.966.478.007	4.698.599.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.635.116.265	25.252.045.725
Chi phí bằng tiền khác	39.989.461.025	85.400.726.064
Cộng	187.583.604.385	185.185.672.748

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	36.387.859.057	24.436.447.904
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	409.541.373	405.551.122
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.511.284.663	8.058.064.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.698.975.233	11.355.790.998
Thuế, phí và lệ phí	1.179.920.855	936.802.025
Chi phí dự phòng	12.551.120	(3.175.886.437)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.331.351.975	20.102.805.671
Chi phí bằng tiền khác	421.188.925	356.355.038
Cộng	68.952.673.201	62.475.930.971

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cho thuê nhà	-	8.727.273
HTK thừa qua kiểm kê	-	113.570.260
Khách hàng trả thừa	66.792.570	42.704.830
Thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	44.488.504	-
Tiền hỗ trợ bán hàng	-	187.026.849
Tiền thưởng từ nhà cung cấp	847.291.970	-
Tiền bù lỗ Chi nhánh Hà Nội năm 2019 (*)	5.685.536.056	-
Các khoản khác	5.812.416	10.923.469
Cộng	6.649.921.517	362.952.680

(*) Tiền bù lỗ của cá nhân chịu trách nhiệm đền bù do quản lý Chi nhánh Hà Nội kinh doanh thua lỗ trong năm 2019. Việc xác định trách nhiệm cá nhân được thực hiện theo Quy chế hoạt động của Công ty.

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	10.465.632	563.511.041
Chi phí ủng hộ hội nghị chuyên môn và quỹ nhân đạo	265.500.000	-
Ủng hộ Sở tài chính tiền pháo hoa	-	200.000.000
Chi phí kỷ yếu, in ấn kỷ niệm 60 năm	183.000.000	-
Các khoản khác	42.970.107	14.984.700
Cộng	501.935.739	778.495.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.384.961.918	385.673.793.585
Chi phí nhân công	152.437.695.482	119.274.195.621
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.508.500.132	28.597.046.910
Chi phí dự phòng	2.907.431.966	(3.175.886.437)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.803.509.052	53.457.085.998
Chi phí khác bằng tiền	56.821.948.452	86.427.383.127
Cộng	599.864.047.002	670.253.618.805

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.340.757.349	9.453.217.002
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.340.757.349	9.453.217.002

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	45.466.629.672	46.337.589.266
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	1.237.157.072	928.495.741
Các khoản điều chỉnh tăng	1.237.157.072	928.495.741
Các khoản phạt	10.465.632	563.511.041
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.226.691.440	364.984.700
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	46.703.786.744	47.266.085.007
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	46.703.786.744	47.266.085.007
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	9.340.757.349	9.453.217.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.125.872.323	36.884.372.265
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	36.125.872.323	36.884.372.265
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	(730.953.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	5.200.000	5.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.947	6.953

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 và số thực tế trích quỹ này trong năm 2020. Theo đó: lãi cơ bản trên cổ phiếu tạm tính trong năm trước là 6.384, được điều chỉnh lại là 6.953 do ảnh hưởng của việc thay đổi trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay như đã nêu.

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.200.000	5.200.000

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.125.872.323	36.884.372.265
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	36.125.872.323	36.884.372.265
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	(730.953.000)
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong năm	5.200.000	5.200.000
Số BQGQ của CP phổ thông sẽ được phát hành thêm trong năm (*)		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.947	6.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	853.565.161.797	639.282.469.953
Cộng	853.565.161.797	639.282.469.953

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	726.724.628.788	677.294.285.421
Cộng	726.724.628.788	677.294.285.421

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

<i>Thù lao, tiền lương thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc</i>	Năm nay	Năm trước
Thù lao, tiền lương	7.718.560.368	4.842.052.478
Cộng	7.718.560.368	4.842.052.478

3. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu của Công ty gần 100% là từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dược phẩm, doanh thu các hoạt động khác như: Cho thuê nhà xưởng, dịch vụ ủy thác nhập khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty gần 100% là doanh thu trong nước, doanh thu xuất khẩu ra nước ngoài chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu. Do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Người lập biểu



Vũ Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Mai Thúy Hằng

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Dương

THUYẾT MINH
VỚI
CƠ SỞ KIỂM TOÁN